

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2018/HNGĐ-ST

Ngày 16 – 5 – 2018

V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực.

Ông Nguyễn Văn Hiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 16 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị R; cư trú tại: Ấp X, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu N; cư trú tại: Ấp T, xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 3 năm 2018, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của nguyên đơn là chị Trương Thị R thể hiện:*

Về hôn nhân: Chị R và anh Nguyễn Hữu N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống do bất đồng

quan điểm nên nảy sinh việc cự cãi, mặc dù đã nhiều lần hàn gắn nhưng không khắc phục được và đã ly thân từ tháng 12/2017 cho đến nay. Nay chị nhận thấy cuộc sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu xin ly hôn với anh N.

Về con chung: Gồm Nguyễn Bình T2, Nguyễn Thị Kim H và Nguyễn Bình D do anh N đang nuôi dưỡng cùng gia đình. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi Kim H và Bình D, còn Bình T2 giao cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Tại phiên tòa, chị xin nuôi Kim H theo nguyện vọng của cháu và đồng ý giao Bình T2 và Bình D cho anh N nuôi dưỡng. Chị đồng ý cấp dưỡng nuôi Bình D mức 1.000.000 đồng/tháng, thời điểm kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

Về tài sản và nợ: Không có.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của bị đơn là anh Nguyễn Hữu N thể hiện:*

Về quan hệ hôn nhân như chị R trình bày. Nhưng về mâu thuẫn là do chị R có quan hệ với người đàn ông khác nên phát sinh mâu thuẫn và chị R bỏ đi từ tháng 12/2017 đến nay nhưng trong thời gian này chị R vẫn đi, về. Qua yêu cầu xin ly hôn của chị R thì anh không đồng ý mà có nguyện vọng hàn gắn trở lại để chung sống.

Về con chung như chị R trình bày. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cả ba cháu và yêu cầu chị R cấp dưỡng nuôi Bình D và Kim H theo mức là 750.000 đồng/cháu/tháng, thời điểm cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi.

Trường hợp, chấp nhận yêu cầu của chị R giao Kim H cho chị R nuôi thì anh đồng ý việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị R.

Về tài sản và nợ: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Chị Trương Thị R và anh Nguyễn Hữu N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống thì xảy ra mâu thuẫn. Theo chị R xác định do bất đồng quan điểm nên nảy sinh việc cự cãi, mặc dù đã nhiều lần hòa giải nhưng không khắc phục được và đã ly thân từ tháng 12/2017 cho đến nay. Theo anh N xác định là do chị R có quan hệ với người đàn ông khác và chị R đã bỏ đi từ tháng 12/2017 cho đến nay nhưng trong thời gian này chị R vẫn đi, về.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Chị R xác định không thể quay lại hàn gắn để quay lại chung sống nên yêu cầu xin được ly hôn, anh N có nguyện vọng xin được đoàn tụ trở lại.

Theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì “*Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng...*”.

Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn và yêu cầu xin ly hôn của chị R mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị R và anh N là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về con chung:

Gồm Nguyễn Bình T2, Nguyễn Thị Kim H và Nguyễn Bình D. Tại phiên tòa, chị R yêu cầu được nuôi Kim H và đồng ý giao Bình T2 và Bình D giao cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh N xin được nuôi cả ba cháu.

Thấy rằng, việc chị R thay đổi một phần yêu cầu trong việc nuôi con chung là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình thì: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

Tại văn bản ghi nguyện vọng của Nguyễn Bình T2 thể hiện: Hiện nay đang sinh sống cùng anh N; khi cha, mẹ ly hôn Bình T2 có nguyện vọng tiếp tục chung sống cùng với anh N.

Tại văn bản thể hiện nguyện vọng của Nguyễn Thị Kim H thể hiện: Hiện nay đang sinh sống cùng anh N; khi cha, mẹ ly hôn Kim H có nguyện vọng chung sống cùng với chị R.

Xét yêu cầu xin nuôi con của các đương sự thấy rằng: Các cháu khi sinh ra đã được anh, chị nuôi dưỡng tại ấp Thuận Hòa, xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi, khi chị R bỏ đi từ tháng 12/2017 thì anh N tiếp tục nuôi dưỡng cho đến nay. Tại phiên tòa, các đương sự xác định các cháu vẫn phát triển bình thường, việc học tập được đảm bảo. Điều đó cho thấy, việc học tập và giáo dục, sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức của các cháu được đảm bảo.

Thấy rằng, nguyện vọng của Kim H phù hợp với yêu cầu của chị R nên không chấp nhận yêu cầu xin nuôi Kim H của anh N là phù hợp.

Do vậy, để ổn định trong việc trồng nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; sự phát triển lành mạnh về thể chất và tinh thần, trên cơ sở xem xét nguyện vọng của các cháu cũng như điều kiện hiện nay của anh N và chị R nên chấp nhận yêu cầu của chị R. Giao Kim H cho chị R nuôi và giao Bình T2 và Bình D cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận trường hợp giao Kim H cho chị R nuôi thì chị R có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi Bình D theo mức 1.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu tròn 18 tuổi. Thấy rằng việc thỏa thuận cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về tài sản và nợ: Theo chị R và anh N xác định không có nên không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị R phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các điều 71, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị R và anh Nguyễn Hữu N.

2. Về con chung:

Chấp nhận yêu cầu của chị R. Giao Nguyễn Thị Kim H cho chị R nuôi dưỡng. Giao Nguyễn Bình T2 và Nguyễn Bình D cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh N về yêu cầu được nuôi Kim H.

Anh N và chị R có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị R có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi Nguyễn Bình D theo mức 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng/tháng), việc cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng được tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/5/2018) cho đến khi tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh N đối với khoản tiền cấp dưỡng cho đến khi thi hành án xong nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng chị R còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm cấp dưỡng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị R phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009676 ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Án phí cấp dưỡng nuôi con chị R phải chi 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) (chưa nộp).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn

